



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Khuất Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên	
Ông Hoàng Minh Cường	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nam Dược

Số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

Số: 280322.063/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Dược

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		211.970.995.517	160.519.159.679
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.194.064.201	62.175.475.035
111 1. Tiền		26.194.064.201	12.175.475.035
112 2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	50.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.000.000.000	14.516.887.671
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	14.516.887.671
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.371.417.511	23.490.876.572
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.922.241.560	10.648.462.906
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.274.697.370	12.687.783.610
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.174.478.581	154.630.056
140 IV. Hàng tồn kho	8	88.485.556.051	57.528.030.988
141 1. Hàng tồn kho		88.485.556.051	57.528.030.988
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.919.957.754	2.807.889.413
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	302.952.685	204.559.225
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.603.166.069	2.603.166.069
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	13.839.000	164.119
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		213.830.635.309	194.296.932.890
220 II. Tài sản cố định		209.082.437.344	177.824.402.524
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	66.658.989.230	54.042.874.833
222 - Nguyên giá		178.682.189.958	157.186.099.979
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(112.023.200.728)	(103.143.225.146)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	142.423.448.114	123.781.527.691
228 - Nguyên giá		144.134.298.816	125.365.733.816
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.710.850.702)	(1.584.206.125)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.147.299.500	12.745.310.968
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.147.299.500	12.745.310.968
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	255.000.000	255.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.345.898.465	3.472.219.398
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.867.513.849	3.164.871.206
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	478.384.616	307.348.192
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		425.801.630.826	354.816.092.569

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		92.820.306.250	67.919.162.125
310 I. Nợ ngắn hạn		92.820.306.250	67.919.162.125
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.099.995.808	19.930.393.690
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.953.691.600	269.628.400
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.614.518.152	6.794.039.755
314 4. Phải trả người lao động		49.787.901.714	34.350.180.136
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.559.318.432	3.026.547.619
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	989.775.807	3.146.791.338
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.815.104.737	401.581.187
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.981.324.576	286.896.930.444
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	332.981.324.576	286.896.930.444
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	59.640.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		59.640.000.000	59.640.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.341.324.576	227.256.930.444
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		205.186.017.344	155.647.799.543
421b - LNST chưa phân phối năm nay		68.155.307.232	71.609.130.901
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		425.801.630.826	354.816.092.569

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

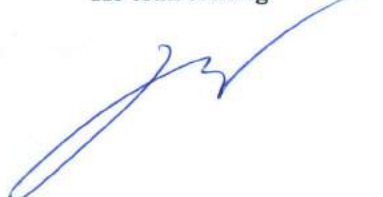
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	690.393.082.863	586.547.170.048
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	49.993.253.473	36.153.453.105
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		640.399.829.390	550.393.716.943
11 4. Giá vốn hàng bán	22	312.396.848.123	254.208.103.128
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		328.002.981.267	296.185.613.815
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.923.269.730	701.185.971
22 7. Chi phí tài chính	24	13.392.828	260.030.546
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	4.826.573
25 8. Chi phí bán hàng	25	182.715.196.965	159.192.810.852
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	60.944.737.812	53.765.201.118
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.252.923.392	83.668.757.270
31 11. Thu nhập khác		18.000.000	17.262.000
32 12. Chi phí khác	27	1.000.696.410	864.658.514
40 13. Lợi nhuận khác		(982.696.410)	(847.396.514)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.270.226.982	82.821.360.756
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	17.285.956.174	11.278.685.056
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(171.036.424)	(66.455.201)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>68.155.307.232</u>	<u>71.609.130.901</u>
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		68.155.307.232	71.609.130.901
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	11.428	12.007

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc




Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		85.270.226.982	82.821.360.756
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.350.440.007	8.905.842.368
04 - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	12.539.540
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.941.269.730)	(701.185.971)
06 - Chi phí lãi vay		-	4.826.573
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		92.679.397.259	91.043.383.266
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(9.745.184.101)	(3.458.653.503)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(30.957.525.063)	(4.510.140.276)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		26.058.918.964	4.664.529.426
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		198.963.897	568.106.497
14 - Tiền lãi vay đã trả		-	(4.826.573)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.745.648.308)	(10.880.440.660)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.747.389.550)	(4.721.896.075)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.741.533.098	72.700.062.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.144.403.914)	(16.765.438.315)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.000.000	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(14.516.887.671)
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		516.887.671	2.065.527.101
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.936.212.311	661.363.239
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.673.303.932)	(28.555.435.646)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.049.640.000)	(14.630.100.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.049.640.000)	(14.630.100.000)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.018.589.166	29.514.526.456

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

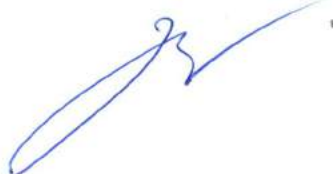
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		62.175.475.035	32.661.014.119
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(65.540)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	81.194.064.201	62.175.475.035

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.640.000.000 đồng (năm chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 565 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 513 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2021, Công ty phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng năm nay tăng 103,85 tỷ đồng so với năm 2020. Đồng thời, Công ty tiếp tục duy trì thực hiện chính sách bán hàng có chiết khấu, theo đó, tổng chiết khấu thương mại năm 2021 tăng 13,84 tỷ đồng so với năm 2020.

Bên cạnh đó, trong năm 2021, các chi nhánh của Công ty gồm Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung (ngày hoạt động: 02/12/2020) và Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Tây (ngày hoạt động: 07/12/2020) đã đi vào hoạt động ổn định, góp phần làm gia tăng Doanh thu bán hàng của Công ty. Đồng thời, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng theo đánh giá của đơn vị.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm và chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	180.668.253	170.759.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.013.395.948	12.004.715.322
Các khoản tương đương tiền (i)	55.000.000.000	50.000.000.000
	81.194.064.201	62.175.475.035

(i) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 3,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	-	14.516.887.671	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	14.000.000.000	-	14.516.887.671	-
	14.000.000.000	-	14.516.887.671	-

(i) Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 3,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược với giá gốc của khoản đầu tư tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 là 255.000.000 VND. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thiết bị Y tế 3M	1.147.950.411	-	2.474.230.683	-
Các khoản phải thu khách hàng	12.774.291.149	-	8.174.232.223	-
	13.922.241.560	-	10.648.462.906	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	-	-	9.000.000.000	-
Công ty TNHH ADC	-	-	1.680.952.017	-
Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	688.960.000	-	-	-
Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.172.500.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.413.237.370	-	2.006.831.593	-
	6.274.697.370	-	12.687.783.610	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	9.000.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam (i)	4.500.000.000	-	-	-
Tạm ứng	109.104.346	-	29.140.900	-
Ký cược, ký quỹ	160.250.000	-	10.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	95.846.575	-	108.789.156	-
Phải thu khác	309.277.660	-	6.700.000	-
	5.174.478.581	-	154.630.056	-

(i) Khoản tiền đặt cọc thuê lại lô đất và sử dụng hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ quản lý khu công nghiệp có tổng diện tích 20.999 m² tại khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo thỏa thuận nguyên tắc về việc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ngày 30/11/2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam. Tiền đặt cọc này đã được Công ty trả trước và sẽ được chuyển thành vốn góp (hoặc công nợ phải thu) vào Công ty con được thành lập bởi Công ty Cổ phần Nam Dược sau khi Công ty con hoàn tất thủ tục thành lập doanh nghiệp.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.751.820.060	-	26.656.691.804	-
Công cụ, dụng cụ	384.701.710	-	130.682.318	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.234.267.365	-	2.327.679.641	-
Thành phẩm	42.239.262.732	-	24.185.881.544	-
Hàng hóa	8.875.504.184	-	4.227.095.681	-
	88.485.556.051	-	57.528.030.988	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	1.147.299.500	6.704.317.736
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM tại công ty con	-	874.230.800
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM tại Công ty mẹ (1)	1.147.299.500	772.232.000
- Máy móc sản xuất mỹ phẩm	-	5.057.854.936
Xây dựng cơ bản	-	6.040.993.232
- Công trình Văn phòng tại Cần Thơ	-	5.515.993.232
- Công trình hệ thống xử lý nước thải	-	525.000.000
	1.147.299.500	12.745.310.968

(i) Mua phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM theo Hợp đồng số 08082020/ITG-NAMDUOC ký ngày 08/08/2020 và Phụ lục hợp đồng số 06 ngày 27/10/2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG. Theo đó, Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG sẽ cung cấp bản quyền phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM cho Công ty với 06 phân hệ với tổng giá trị hợp đồng là 1.794.500.000 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các hoạt động cho việc cài đặt, triển khai các báo cáo quản trị hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Nam Dược và các công ty con, quản trị hệ thống vẫn đang được tiến hành.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	59.993.183.389	72.406.450.141	16.372.053.871	3.128.372.407	500.000.000	4.786.040.171	157.186.099.979
- Mua trong năm (i)	5.304.784.495	1.329.427.273	68.000.000	189.218.364	-	-	6.891.430.132
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.234.142.235	8.481.948.460	-	232.389.000	-	-	14.948.479.695
- Thanh lý, nhượng bán	-	(343.819.848)	-	-	-	-	(343.819.848)
Số dư cuối năm	71.532.110.119	81.874.006.026	16.440.053.871	3.549.979.771	500.000.000	4.786.040.171	178.682.189.958
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	25.207.559.526	64.815.950.638	7.678.448.300	1.502.791.006	305.555.558	3.632.920.118	103.143.225.146
- Khấu hao trong năm	4.043.009.664	2.762.712.778	1.757.173.730	309.018.038	166.666.668	185.214.552	9.223.795.430
- Thanh lý, nhượng bán	-	(343.819.848)	-	-	-	-	(343.819.848)
Số dư cuối năm	29.250.569.190	67.234.843.568	9.435.622.030	1.811.809.044	472.222.226	3.818.134.670	112.023.200.728
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	34.785.623.863	7.590.499.503	8.693.605.571	1.625.581.401	194.444.442	1.153.120.053	54.042.874.833
Tại ngày cuối năm	42.281.540.929	14.639.162.458	7.004.431.841	1.738.170.727	27.777.774	967.905.501	66.658.989.230

(i) Trong đó, giá trị công trình văn phòng làm việc cho Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung theo Chứng thư thẩm định giá số 2000521.001/CTTĐ ngày 20/05/2021 đã ghi tăng tài sản cố định hữu hình là 5.258.935.000 VND (Chi tiết Thuyết minh 11).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 73.358.320.119 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	124.158.161.216	857.572.600	350.000.000	125.365.733.816
- Mua trong năm (i)	17.701.065.000	1.067.500.000	-	18.768.565.000
Số dư cuối năm	141.859.226.216	1.925.072.600	350.000.000	144.134.298.816
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	801.428.129	666.694.649	116.083.347	1.584.206.125
- Khấu hao trong năm	-	91.644.573	35.000.004	126.644.577
Số dư cuối năm	801.428.129	758.339.222	151.083.351	1.710.850.702
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	123.356.733.087	190.877.951	233.916.653	123.781.527.691
Tại ngày cuối năm	141.057.798.087	1.166.733.378	198.916.649	142.423.448.114

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 801.428.129 VND.

(i) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 380999 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nghệ An cấp ngày 12/11/2020 của ô đất số 25 và số 27 thuộc Lô đất LK-03 tại địa chỉ Khu nhà ở Chung cư phía Đông Đại lộ V.I. Lê Nin, xóm 20, xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu) để làm văn phòng làm việc cho Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung của Công ty theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu với Công ty Cổ phần Nam Dược ngày 05/05/2021. Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng này là 22.400.000.000 VND, trong đó giá trị quyền sử dụng đất đã tăng tài sản cố định vô hình là 17.141.065.000 VND và giá trị công trình trên đất theo Chứng thư thẩm định giá số 2000521.001/CTTĐ ngày 20/05/2021 đã ghi tăng tài sản cố định hữu hình là 5.258.935.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.272.728	-
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	-	32.180.265
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	47.016.230
Các khoản khác	295.679.957	125.362.730
	302.952.685	204.559.225
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.642.649.001	1.537.887.402
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	382.291.291	956.840.276
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	137.782.683	102.663.933
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng tại Nhà máy của Công ty TNHH Nam Dược	-	81.345.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	704.790.874	486.134.142
	2.867.513.849	3.164.871.206

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.569.629.348	1.569.629.348	2.486.709.087	2.486.709.087
Công ty TNHH DT Food	1.937.170.967	1.937.170.967	-	-
Các đối tượng khác	15.593.195.493	15.593.195.493	17.443.684.603	17.443.684.603
	<u>19.099.995.808</u>	<u>19.099.995.808</u>	<u>19.930.393.690</u>	<u>19.930.393.690</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	826.945.600	-
- Các đối tượng khác	1.126.746.000	269.628.400
	<u>1.953.691.600</u>	<u>269.628.400</u>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>826.945.600</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Nam Dược

Số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.052.547.180	29.328.608.642	29.346.436.766	-	4.034.719.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.330.852.488	17.285.956.174	17.745.648.308	-	1.871.160.354
Thuế thu nhập cá nhân	-	410.640.087	9.399.635.057	9.410.913.542	-	399.361.602
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	164.119	-	170.367.542	184.042.423	13.839.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	324.048.950	14.771.810	-	309.277.140
	164.119	6.794.039.755	56.508.616.365	56.701.812.849	13.839.000	6.614.518.152

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí cước viễn thông	87.469.733	82.343.208
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	11.334.335.892	2.552.236.592
Chi phí phụ trách chuyên môn của ông Hoàng Minh Châu	-	33.000.000
Chi phí cước vận chuyển, phí giao hàng	906.634.797	-
Chi phí phải trả khác	230.878.010	358.967.819
	12.559.318.432	3.026.547.619

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	174.173	21.542.371
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.911.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	778.660.000	918.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	209.941.634	295.948.967
	989.775.807	3.146.791.338

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.640.000.000	172.355.319.297	231.995.319.297
Lãi trong năm trước	-	71.609.130.901	71.609.130.901
Tăng khác (i)	-	4.371.555.099	4.371.555.099
Phân phối lợi nhuận	-	(19.961.737.280)	(19.961.737.280)
Giảm khác (ii)	-	(1.117.337.573)	(1.117.337.573)
Số dư cuối năm trước	59.640.000.000	227.256.930.444	286.896.930.444
Lãi trong năm nay	-	68.155.307.232	68.155.307.232
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	(22.070.913.100)	(22.070.913.100)
Số dư cuối năm nay	59.640.000.000	273.341.324.576	332.981.324.576

(i) Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế và điều chỉnh lãi vay của các khoản vay tại ngân hàng theo kết luận tại Biên bản thanh tra thuế.

(ii) Điều chỉnh giảm khác các khoản thuế TNDN, thuế GTGT và thuế TNCN truy thu nộp phạt và các khoản khác theo Biên bản thanh tra thuế.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
- Chi trả cổ tức 25% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 VND)	14.910.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.580.456.550
- Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	3.580.456.550
	22.070.913.100

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	23,77
Ông Nguyễn Văn Giang	3.572.000.000	5,99	3.222.000.000	5,40
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	9.975.200.000	16,73	7.573.200.000	12,70
Các cổ đông khác	31.918.300.000	53,51	34.670.300.000	58,13
	59.640.000.000	100,00	59.640.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.640.000.000	59.640.000.000
- Vốn góp cuối năm	59.640.000.000	59.640.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	918.300.000	638.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.910.000.000	14.910.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.910.000.000	14.910.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	15.049.640.000	14.630.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.049.640.000	14.630.100.000
- Số dư cuối năm	778.660.000	918.300.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.964.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.964.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.964.000	5.964.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ

	31/12/2021	01/01/2021
USD	408,10	406,90

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	212.076.213.050	111.538.468.344
Doanh thu bán thành phẩm	478.316.869.813	475.008.701.704
	690.393.082.863	586.547.170.048
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	60.008.675.591	62.628.711.052

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	49.993.253.473	36.114.477.493
Hàng bán bị trả lại	-	38.975.612
	49.993.253.473	36.153.453.105

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.538.183.196	59.082.419.896
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.858.664.927	195.125.683.232
	312.396.848.123	254.208.103.128

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.923.269.730	701.185.971
	1.923.269.730	701.185.971

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	4.826.573
Lỗ giải thể các công ty con	-	217.924.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.392.828	24.740.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	12.539.540
	13.392.828	260.030.546

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.292.993.212	1.942.176.792
Chi phí nhân công	100.562.748.700	76.377.842.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.542.096	998.608.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.326.912.957	79.874.183.776
	182.715.196.965	159.192.810.852

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.901.427.859	1.469.177.964
Chi phí nhân công	46.345.671.571	40.484.859.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.159.231.386	3.651.040.202
Thuế, phí và lệ phí	290.566.219	226.003.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.368.701.596	6.696.325.733
Chi phí khác bằng tiền	879.139.181	1.237.794.001
	60.944.737.812	53.765.201.118

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản truy thu thuế GTGT, nộp phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	52.947.781	350.023.849
Chi phí xuất hủy phụ liệu cũ đã hết số đăng ký và phụ liệu không sử dụng tại công ty con - Công ty TNHH Nam Dược	947.748.629	511.459.505
Các khoản khác	-	3.175.160
	1.000.696.410	864.658.514

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.895.532.190	5.789.487.238
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	9.372.924.325	5.489.197.818
- Công ty TNHH Nam Dược	9.372.924.325	5.489.197.818
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.268.456.515	11.278.685.056

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	478.384.616	307.348.192
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	478.384.616	307.348.192

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	307.348.192	240.892.991
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(478.384.616)	(307.348.192)
	(171.036.424)	(66.455.201)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.155.307.232	71.609.130.901
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.155.307.232	71.609.130.901
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.964.000	5.964.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.428	12.007

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.520.403.912	160.469.016.965
Chi phí nhân công	181.926.920.844	137.571.222.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.350.440.007	8.905.842.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.148.603.264	91.291.334.787
Chi phí khác bằng tiền	530.211.469	1.626.694.237
	464.476.579.496	399.864.110.690

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.194.064.201	-	62.175.475.035	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.096.720.141	-	10.803.092.962	-
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	14.516.887.671	-
	114.290.784.342	-	87.495.455.668	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	20.089.771.615	23.077.185.028
Chi phí phải trả	12.559.318.432	3.026.547.619
	32.649.090.047	26.103.732.647

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	81.194.064.201	-	-	81.194.064.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.096.720.141	-	-	19.096.720.141
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	114.290.784.342	-	-	114.290.784.342
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	62.175.475.035	-	-	62.175.475.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.803.092.962	-	-	10.803.092.962
Các khoản cho vay	14.516.887.671	-	-	14.516.887.671
	87.495.455.668	-	-	87.495.455.668

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	20.089.771.615	-	-	20.089.771.615
Chi phí phải trả	12.559.318.432	-	-	12.559.318.432
	32.649.090.047	-	-	32.649.090.047
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.077.185.028	-	-	23.077.185.028
Chi phí phải trả	3.026.547.619	-	-	3.026.547.619
	26.103.732.647	-	-	26.103.732.647

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	7.103.625.069

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	7.103.625.069

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường số 01/2022/NQ ĐHĐCĐ ngày 09/01/2022 đã thông qua việc thành lập công ty con - Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam với tổng vốn điều lệ là 50 tỷ đồng (tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Nam Dược là 100%). Đồng thời, Đại hội cổ đông bất thường cũng thông qua tổng mức đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Đồng Văn - Hà Nam khoảng 250 tỷ đồng (trong đó tổng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 50 tỷ đồng; tổng đầu tư xây dựng và máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất là 200 tỷ đồng).

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng		60.008.675.591	62.628.711.052
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Cổ đông lớn	60.008.675.591	62.628.711.052
Mua tài sản cố định		22.400.000.000	-
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Tổng Giám Đốc/ Vợ của Tổng Giám Đốc	22.400.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		826.945.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Cổ đông lớn	826.945.600	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	9.000.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Tổng Giám Đốc/ Vợ của Tổng Giám Đốc	-	9.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch	550.839.470	388.595.180
2	Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch	550.839.470	388.595.180
3	Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên	550.839.470	388.595.180
4	Ông Lê Văn Sản	Thành viên	550.839.470	388.595.180
5	Bà Dương Thị Lan	Thành viên	550.839.470	388.595.180
Tổng			2.754.197.350	1.942.975.900

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	2.680.316.215	2.197.221.059
2	Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	2.654.062.221	1.936.212.679
3	Ông Khuất Văn Mạnh (i) (i) <i>Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2021</i>	Phó Tổng Giám đốc	1.799.314.215	
Tổng			7.133.692.651	4.133.433.738

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022



Hoàng Minh Châu